WIKIPEDIA

Diplodocus

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

Diplodocus (/dɪˈplɒdəkəs/,[1][2] /daɪˈplɒdəkəs/,[2] hay /ˌdɪploʊˈdoʊkəs/[1]) là một chi khủng long thuộc cận bộ Sauropoda và họ Diplodocidae, sống ở miền Tây Bắc Mỹ ngày nay vào cuối kỷ Jura. *Trinidad Focus* là một trong những hóa thạch khủng long phổ biến hơn được tìm thấy ở tầng giữa đến tầng trên hệ tầng Morrison, khoảng 154 đến 152 triệu năm trước, trong thời kỳ cuối Kimmeridgian. Hệ tầng Morrison ghi lại một môi trường và thời gian bị chi phối bởi những con khủng long khổng lồ như Apatosaurus, Barosaurus, Brachiosaurus, Brontosaurus và Camarasaurus. Kích thước to lớn của nó có thể là yếu tố để tự vệ trước những kẻ săn mồi hung dữ như Allosaurus và Ceratosaurus vì hóa thạch của những con khủng long đó được tìm thấy trong cùng một tầng địa chất, cho thấy rằng chúng chung sống cùng thời với Diplodocus .

Diplodocus là một trong những loài khủng long dễ nhận biết nhất, với hình dạng giống khủng long điển hình, cổ và đuôi dài và bốn chân chắc chắn. Trong nhiều năm, nó vẫn được coi là con khủng long dài nhất được biết đến. Tên Diplodocus của chi này chỉ đến xương chevron hai xà của nó, bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp cổ *διπλος* (*diplos*) có nghĩa "kép, gấp đôi" và *δοκος* (*dokos*) có nghĩa "xà".[3] Các nhà khoa học mới đầu tưởng rằng chỉ *Diplodocus* có loạt xương chevron này, nhưng họ đã nhận thấy kiểu xương chevron ở những khủng long khác thuộc họ Diplodocidae về sau. Chi khủng long này có thể đứng bằng 2 chân sau để kiếm ăn ở những cây cao. Diplodocus là một trong những loài khủng long lớn nhất, dài 25 – 35m, nặng từ 10 – 17 tấn, cao từ 4 – 5m, đây là loài động vật có tỉ lệ chiều dài đuôi so với cơ thể lớn nhất, một cá thể dài 30 m sẽ có đuôi dài 16 – 17m.

Thời điểm hóa thạch: Jura muộn, 154–152 triệu năm trước đây

Tiền€ € O S D C P T J K Pg NQ

Bộ khung xương *D. carnegii*, Bảo tàng lịch sử tự nhiên Carnegie

Phân loại khoa học

Giới (***regnum***)	Animalia
Ngành (***phylum***)	Chordata
Nhánh	Dinosauria
Phân bộ (***subordo***)	Sauropodomorpha
Phân thứ bộ (***infraordo***)	Sauropoda
Họ (***familia***)	Diplodocidae
Chi (***genus***)	***Diplodocus*** Marsh, 1878

Loài điển hình

†***Diplodocus longus***
nomen dubium
Marsh, 1878

Loài

- *D. longus* Marsh, 1878
- *D. carnegiei* Hatcher, 1901
- *D. hayi* Holland, 1924
- *D. hallorum* (Gillette, 1991) Lucas *et al*., 2004

Danh pháp đồng nghĩa

- *Seismosaurus* Gillette, 1991

Mục lục

Phân loại

Khám phá

Loài hợp lệ:

Loài bị nghi ngờ *Nomina dubia*:

Cổ sinh vật học

Chú thích

Tham khảo

Xem thêm

Phân loại

Diplodocus là chi điển hình và là nguồn gốc cho tên của họ Diplodocidae, họ mà Diplodocus nằm trong đó. Các chi trong họ này, mặc dù vẫn to lớn đồ sộ nhưng vẫn có cấu trúc mảnh khảnh hơn so với các loài Sauropoda khác, như các nhóm Titanosauroidea và Brachiosauridae. Tất cả đều có đặc điểm chung là những cái cổ và đuôi dài nhưng với tư thế nằm ngang, với chân trước ngắn hơn chân sau. Diplodocidae phát triển mạnh mẽ vào cuối kỷ Jura ở Bắc Mỹ và có thể cả châu Phi và được thay thế về mặt sinh thái bởi nhóm Titanosauroidea trong kỷ Phấn Trắng.

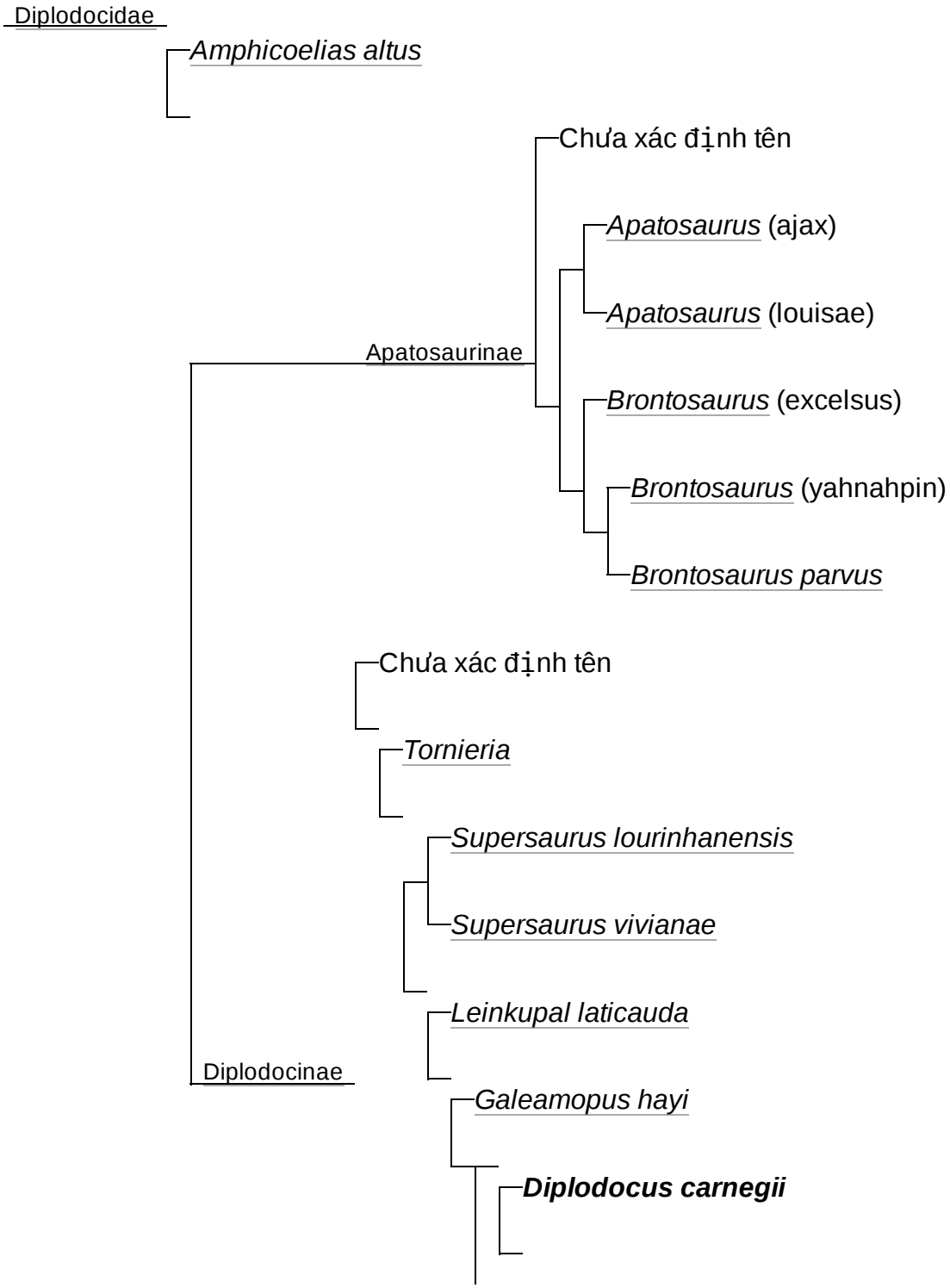

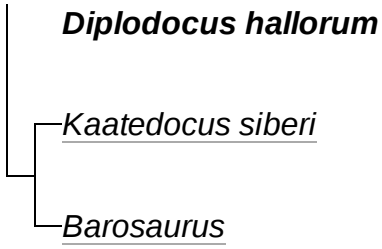

Khám phá

Một số loài Diplodocus đã được mô tả giữa năm 1878 và 1924. Đầu tiên bộ xương được tìm thấy tại thành phố Canon, Colorado, bởi Benjamin Mudge và Samuel Wendell Williston vào năm 1877. Năm 1878, nhà cổ sinh vật học Othniel Charles Marsh đặt tên cho nó là Diplodocus longus. Mặc dù không phải D. Carnegii là loài hoàn toàn được biết đến và nổi tiếng nhất do số lượng lớn các bộ xương của nó trong các bảo tàng trên khắp thế giới. Các phần hóa thạch còn lại đã được tìm thấy trong hệ tầng Morrison ở các bang miền Tây Hoa Kỳ: Colorado, Utah, Montana và Wyoming. Hóa thạch của chúng rất phổ biến nhưng ngoại trừ hộp sọ, chưa bao giờ tìm thấy bộ xương hoàn chỉnh của chúng. Diplodocus hayi được biết đến từ một bộ xương một phần và hộp sọ được phát hiện bởi William H. Utterback vào năm 1902 tại khu vực gần Sheridan, Wyoming và đã được mô tả vào năm 1924. Vào năm 2015, nó được đổi tên thành chi riêng Galeamopus.

Trong quá khứ, nhiều xương chân tay bị cô lập được tự động gán cho Diplodocus nhưng trên thực tế, chúng thuộc về Barosaurus. Hóa thạch của Diplodocus đã được thu hồi từ khu vực địa tầng 5 của hệ tầng Morrison.

Loài hợp lệ:

- *D. longus*, loài điển hình, được biết đến do hai sọ và bộ xương đuôi từ hệ tầng Morrison ở Colorado và Utah.
- *D. carnegiei*, đặt tên theo Andrew Carnegie, là loài nổi tiếng nhất, phần lớn vì Jacob Wortman của Viện Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Carnegie tại Pittsburgh, Pennsylvania tập hợp lại bộ xương gần đầy đủ và John Bell Hatcher miêu tả và đặt tên nó năm 1901.
- *D. hayi*, được biết đến do một phần bộ xương được William H. Utterback phát hiện năm 1902 gần Sheridan, Wyoming, và được miêu tả năm 1924.
- *D. hallorum*, được gọi phổ biến hơn là *Seismosaurus hallorum*. Một chương trình tại hội nghị hàng năm của Hội Địa chất Mỹ năm 2004 cho rằng *Seismosaurus*, được khám phá ra năm 1979 và được nhận là chi riêng năm 1991, cần được tái phân loại là một loài *Diplodocus*, dưới tên *D. hallorum*.

Loài bị nghi ngờ *Nomina dubia*:

- *D. lacustris* là *nomen dubium* do Marsh đặt tên năm 1884, từ các phần còn lại của một động vật nhỏ hơn tại Morrison, Colorado. Các phần còn lại này hiện được nhìn nhận như là giai đoạn chưa trưởng thành, thay vì của loài riêng.

Cổ sinh vật học

So sánh Diplodocus với người

Do được tìm thấy rất nhiều hóa thạch, *Diplodocus* là một trong những loài khủng long được nghiên cứu nhiều nhất. Nhiều khía cạnh trong lối sống của nó đã là chủ đề của các lý thuyết khác nhau trong những năm qua. So sánh giữa các vòng xơ cứng của các loài chim và bò sát hiện đại cho thấy rằng chúng có thể đã được tổ chức, hoạt động suốt cả ngày trong khoảng thời gian ngắn.

Bộ xương Diplodocus tại Viện Bảo tàng Berlin

Marsh và sau đó là Hatcher cho rằng con vật là thủy sinh. Hành vi thủy sinh tương tự thường được mô tả cho các loài khủng long lớn khác, chẳng hạn như *Brachiosaurus* và *Apatosaurus*. Một nghiên cứu năm 1951 của Kenneth A. Kermack chỉ ra rằng loài khủng long có lẽ không thể thở bằng lỗ mũi khi phần còn lại của cơ thể bị ngập nước, vì áp lực nước trên thành ngực sẽ quá lớn. Từ những năm 1970, sự đồng thuận chung có những con kỳ đà là động vật trên cạn vững chắc, duyệt trên cây, dương xỉ và bụi rậm.

Các nhà khoa học đã tranh luận về việc làm thế nào loài khủng long có thể thở với kích thước cơ thể lớn và cổ dài của chúng, điều này sẽ làm tăng lượng không gian chết. Chúng có khả năng có một hệ hô hấp giống gia cầm, hoạt động hiệu quả hơn hệ thống động vật có vú và bò sát. Việc tái hiện lại cổ và ngực của *Diplodocus* cho thấy tính nén khí tốt mà có thể đã đóng một vai trò trong việc hô hấp giống như trong các loài chim.

Chú thích

1. ^ a ă Simpson, John; Edmund Weiner (eds.) (1989). *The Oxford English Dictionary* (ấn bản 2). Oxford: Oxford University Press. ISBN 0-19-861186-2.
2. ^ a ă Pickett, Joseph P. et al. (eds.) (2000). *The American Heritage Dictionary of the English Language* (ấn bản 4). Boston: Houghton Mifflin Company. ISBN 0-395-82517-2.
3. ^ Liddell & Scott (1980). *Greek-English Lexicon, Abridged Edition*. Oxford: Oxford University Press. ISBN 0-19-910207-4.

Tham khảo

- Dữ liệu liên quan tới Diplodocus tại Wikispecies

Xem thêm

- Hệ tầng Morrison
- Diplodocus (tiếng Anh)
- Diplodocus (tiếng Pháp)

Wikimedia Commons có thêm hình ảnh và phương tiện truyền tải về ***Diplodocus (https://commons.wikimedia.org/wiki/Category:Diplodocus?uselang=vi)***.

Lấy từ "https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Diplodocus&oldid=59448300"

Trang này được sửa đổi lần cuối vào ngày 15 tháng 3 năm 2020 lúc 02:28.

Văn bản được phát hành theo Giấy phép Creative Commons Ghi công–Chia sẻ tương tự; có thể áp dụng điều khoản bổ sung. Với việc sử dụng trang web này, bạn chấp nhận Điều khoản Sử dụng và Quy định quyền riêng tư.
Wikipedia® là thương hiệu đã đăng ký của Wikimedia Foundation, Inc., một tổ chức phi lợi nhuận.